

SỰ DI CƯ LAO ĐỘNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN ĐỜI SỐNG NÔNG HỘ TRỒNG LÚA Ở VIỆT NAM

Trương Thị Ngọc Chi¹, Thelma R. Paris², and Joyce Luis²

¹Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long, Cần Thơ, Việt Nam. Email: tuyenchi@hcm.vnn.vn

²Viện Lúa Quốc Tế (IRRI), Laguna, Philippines. Email: t.paris@cgiar.org

Abstract.

Migration from rural to urban and rural to rural areas has been going for many years in Viet Nam. However, not much attention has been given on the implications of labor out-migration on the livelihood, on rice farming and on family members left behind, women in particular. Based on Rapid Rural Appraisal and Focus Group Discussions conducted in forty two villages located in three provinces in South and one province in North Vietnam, the incidence of out-migration is higher in the rainfed (24% of the households) than in the irrigated ecosystems (20% of the households). Outmigration is higher in the North than in the South. Short-term migration is more prevalent than long-term migration in both ecosystems. Labor out-migration from rural areas is due to several push factors such as low rice productivity and profitability, small size of landholdings, lack of regular employment and lack of alternative source of income. Majority of the individual migrants went to Ho Chi Minh city and other provinces. Men worked as construction workers and masons in the cities. They were also engaged in sea fishing, shrimp or squid catching or worked as hired fishermen. Women worked in small trading as hired laborers on farms, domestic helpers, and factory workers. The push factors of out-migration from rural areas are rapid industrialization, better communications and transportation facilities. The other reasons were availability of work due to social networks, better wages and attraction of better living conditions in the urban areas. Remittances were spent on food, children's education and debt repayments. More males than females migrated to urban areas and also to rural areas. Wives are left behind to manage their farms and take care of their children singlehandedly.

When husbands are away on a long-term basis, husbands trusted their wives to make farm-related decisions. Due to lack of cash to buy inputs and pay for hired laborers, wives took over husbands' responsibility in spraying pesticides and applying fertilizer, irrigating the fields, hauling and supervising hired laborers. Thus the wives left behind experienced greater work burden and constraints in managing their farms. They lack technical knowledge in making timely and sound decisions on crop and resource management. Aside from these problems, they also suffer from loneliness, insecurity, emotional stress when remittances do not come on time for children's education and other household expenditures. To address women's concerns, the Cuu Long Rice Research Institute (CLRRI) is currently training women farmers in identification of pests and pest management and on other rice-related technologies to increase their knowledge and thereby raise rice productivity, profitability and improve family welfare. Moreover, for agriculture and extension programs to achieve the goal of household and national food security, then women's issues should be addressed.

I. Giới thiệu

Việt Nam là một trong những nước sản xuất lúa quan trọng ở Châu Á. Việt Nam có 43% diện tích canh tác lúa trong số 9,4 triệu ha đất nông nghiệp. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo quan trọng nhờ vào sự thâm canh. Sự thâm canh này yêu cầu tăng cường lao động và quản lý trong hệ thống canh tác nền lúa. Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá và hình thành khu công nghiệp diễn ra nhanh chóng đã thu hút lao động nông thôn tham gia các hoạt động phi nông nghiệp. Điều này đã gia tăng bổn phận và trách nhiệm đồng áng đối với người ở lại, đặc biệt là tăng sự vất vả cực nhọc đối với người vợ trong nông hộ. Trong khi chồng và con lớn tham gia các công việc bên ngoài, người vợ ở nông hộ chịu trách nhiệm tất cả các công việc đồng áng,

gia đình và chăm sóc con cái. Ở Việt Nam, nữ chiếm 51% tổng số dân số (Niên giám Thống kê, 2006), chiếm 52% tổng số lao động, và 80% sống và làm việc tại nông thôn (Đào, 2002). Có rất ít nghiên cứu về ảnh hưởng của di cư lao động đến người còn ở lại nông thôn. Báo cáo này bàn về tỷ lệ di cư lao động, đặc tính người lao động di cư, ảnh hưởng của họ đến thu nhập nông hộ, sự thay đổi vai trò của giới ở nông thôn và chính sách liên quan.

II. Phương pháp thu thập số liệu và phân tích

Để biết được tỷ lệ lao động di cư, điều tra nhanh (Rapid Rural Appraisals-RRAs) nông hộ có trồng lúa được tiến hành ở 42 thôn tại 15 xã, thuộc 5 huyện của 3 tỉnh miền Nam và 1 tỉnh miền Bắc Việt Nam. Thảo luận nhóm (Focus group discussion - FGDs) với những người am tường (key informants) như ban lãnh đạo và hội phụ nữ xã thôn cũng được tiến hành để bổ sung thông tin liên quan đến di cư lao động và ảnh hưởng của nó đến nông hộ và sản xuất lúa. Sau đó, điều tra cá thể 830 hộ chọn ngẫu nhiên từ sổ nông hộ điều tra nhanh bằng mẫu phiếu điều tra lập sẵn cũng được thực hiện. Hộ được phân ra 2 loại sau khi điều tra cá thể là nông hộ có và không có người lao động di cư. Lao động di cư được phân loại theo 2 loại là đi xa nhà dài hạn và ngắn hạn. Đi ngắn hạn là người đi dưới 3 tháng thì về thăm nhà một lần, còn dài hạn là đi từ 3 tháng trở lên mới về thăm nhà một lần.

Thống kê mô tả được sử dụng để tóm tắt số liệu ở dạng tần số, trung bình và phần trăm. Phép thử T được dùng để xác định sự khác biệt về đặc tính kinh tế xã hội, đầu tư và thu nhập từ sản xuất lúa giữa nông hộ có và không có lao động di cư.

III. Kết quả và thảo luận

1. Tỷ lệ lao động di cư. Điều tra nhanh 42 thôn cho thấy tỷ lệ nông hộ trồng lúa có người đi làm xa nhà là 24% ở vùng lúa nước trời và 20% ở vùng lúa tưới. Tỷ lệ lao động nam đi làm xa nhà nhiều hơn nữ và vùng lúa tưới cao hơn vùng lúa nước trời (Bảng 1). Yếu tố thúc đẩy lao động di cư là sự công nghiệp hoá nhanh chóng, phương tiện thông tin liên lạc tốt hơn và điều kiện đường xá giao thông được cải thiện. Ngoài ra, mạng lưới xã hội (như thân nhân, bạn bè đã di cư đi làm ở xa), chế độ tiền công cao hơn, và điều kiện sinh sống tốt hơn ở nơi đến cũng là yếu tố thúc đẩy lao động di cư.

Bảng 1. Tỷ lệ lao động di cư ở Việt Nam

Tỷ lệ di cư	Vùng lúa nước trời	Vùng lúa tưới
% nông hộ có người di cư	24	20
% nam lao động di cư	25	34
% nữ lao động di cư	13	5
Tổng số nông hộ trồng lúa điều tra	462	2673
Tổng số nam lao động điều tra	1039	5394
Tổng số nữ lao động điều tra	1047	5486

Nguồn: Điều tra nhanh 42 thôn ở Nam và Bắc Việt Nam

So sánh giữa vùng miền cho thấy tỷ lệ nông hộ có lao động di cư ở miền Bắc cao hơn miền Nam. Ở miền Bắc có gần phân nửa quần thể lao động nam ở nông thôn đi làm xa nhà. Tỷ lệ nữ đi làm xa nhà thấp dưới 10% (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ lao động di cư phân theo miền Nam và miền Bắc

Tỷ lệ lao động di cư	Miền Nam (n=26)	Miền Bắc (n=16)
Tỷ lệ nông hộ trồng lúa có lao động di cư trung bình	14	23
Tỷ lệ nam lao động di cư trung bình	25	45
Tỷ lệ nữ lao động di cư trung bình	8	3

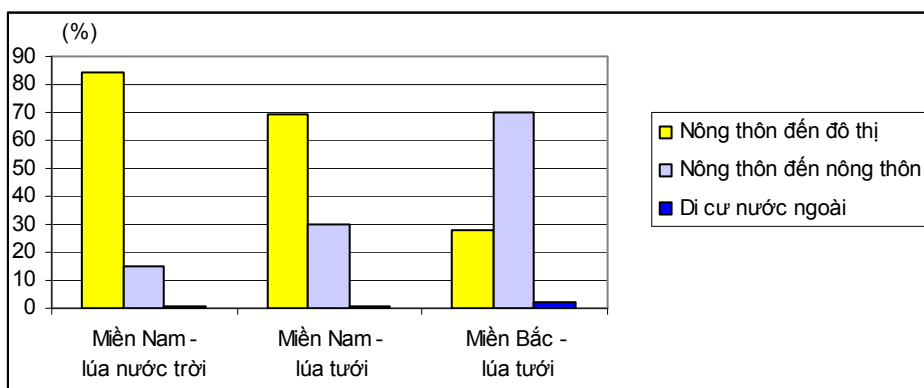
n= số thôn điều tra

2. Đặc tính của lao động di cư. Hầu hết lao động di cư ngắn hạn và dài hạn là chồng và con trai trưởng thành trong gia đình (Bảng 3). Trong số lao động di cư, tỷ lệ người chồng ở nông thôn miền Bắc di cư nhiều hơn người chồng ở cả hai vùng sinh thái lúa nước trời và lúa có tưới miền Nam. Ở vùng lúa tưới, tỷ lệ người chồng đi làm xa nhà chiếm trên 50% tổng số lao động di cư. Tỷ lệ con gái trưởng thành ở miền Nam đi làm xa nhà cao hơn ở miền Bắc, nhất là ở vùng lúa phụ thuộc nước trời. Liên (2001) báo cáo rằng nữ lao động trẻ ở miền Nam ngưng làm ruộng và đi làm ở thành phố vì lý do kinh tế. Những người con gái đi làm xa nhà ngắn hạn hoặc dài hạn là do sự nghèo nàn, sản xuất nông nghiệp thấp, và không có việc làm tại nông thôn. Hầu hết nữ lao động di cư là những người trẻ (dưới 30 tuổi) và còn độc thân. Phần lớn nam lao động di cư thuộc nhóm tuổi 21-30 kể đến là nhóm 31-40 tuổi. Theo VIE/93/PO2 (1995), các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khuynh hướng thuê nam lao động trẻ và khoẻ để có thể làm các công việc lao động chân tay. Hầu hết nam lao động di cư đều có gia đình. Đây cũng là lý do để việc nhà và đồng áng cho người vợ quản lý ở nông thôn.

Bảng 3. Thành viên gia đình của lao động di cư

Thành viên gia đình của lao động di cư	Di cư dưới 3 tháng		Di cư từ 3 tháng trở lên			
	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc
	Lúa tưới	Lúa nước trời	Lúa tưới	Lúa tưới	Lúa nước trời	Lúa tưới
Tổng số người di cư	591	288	353	218	165	888
Thành viên gia đình (%)						
Chồng	36	23	68	33	18	57
Vợ	1	4	1	3	1	3
Con trai trưởng thành	46	49	30	33	38	35
Con gái trưởng thành	15	14	1	29	40	2
Con rể	1	2	-	-	1	1
Con dâu	1	8	-	2	2	2
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100

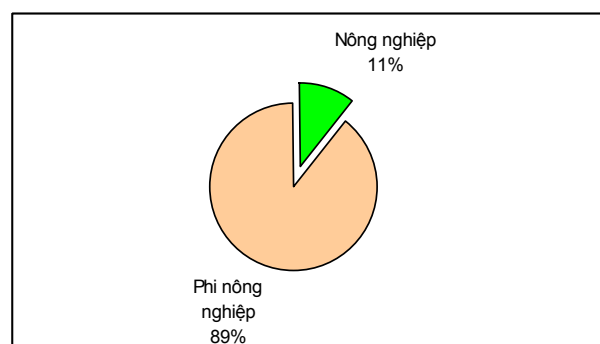
Ở miền Nam, sự di cư từ nông thôn đến đô thị phổ biến hơn là nông thôn đến nông thôn. Có đến 84% lao động ở vùng lúa nước trời ở miền Nam đi làm ở khu đô thị. Nam lao động thường đi làm cho tàu đánh cá ngoài biển, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác. Nam lao động ở nông thôn miền Bắc thường đi làm ở vùng nông thôn các tỉnh khác nhiều hơn làm ở thành phố (Hình 1).



Hình 1. Nơi đến của lao động nông thôn

3. Nghề nghiệp của lao động di cư. Phần lớn lao động nông thôn di cư để tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp (89%). Tỷ lệ tham gia làm thuê nông nghiệp của người di cư thấp 11% (Hình 2). Ở miền Nam, nam lao động đi xa nhà và làm các loại công việc khác nhau như công nhân nhà máy, xí nghiệp, công nhân đánh bắt cá biển, lái tàu, lái xe, và buôn bán nhỏ. Ở miền Bắc, nam lao động đi xa nhà chủ yếu làm thuê nông nghiệp. Nữ ở cả 2 miền đi xa nhà làm công nhân xí nghiệp, nhà máy, công chức, buôn bán nhỏ, hoặc phụ buôn bán, và làm thuê nông nghiệp. Theo Tài (2002), hầu hết lao động di cư vào thành phố không có kỹ năng, chỉ có 6.03% trong số họ có kỹ năng nghề nghiệp. Hầu hết họ đều có thể tìm được công việc làm ở thành phố. Tuy nhiên, công việc thường không ổn định và chỉ tạm thời.

Sự đổ xô lao động nông thôn vào thành phố là do diện tích đất canh tác nhỏ và thu nhập thấp từ nông nghiệp. Lý do khác là không có nhà máy, xí nghiệp trong xã huyện, áp lực dân số, chi phí đầu tư cho nông nghiệp cao, và mất mát do dịch bệnh như cúm gà, dịch bệnh trên heo, Ở Việt Nam, dân số nông thôn tiếp tục gia tăng, sự di cư của lao động thất nghiệp và lao động thiếu việc làm nông thôn cũng không thể làm thay đổi tiền công thuê trong thôn xã. Thực sự, tiền công thuê của lao động nông thôn thấp ở mức không chấp nhận được, nhất là tiền công của lao động nữ. Sự di cư của lao động đến thành phố và các trung tâm đô thị góp phần thay đổi xã hội đáng kể khi lao động trẻ và còn độc thân có thể cải thiện tiêu chuẩn kinh tế xã hội chính tại thôn xã quê nhà và quá trình này còn tiếp diễn khi các trung tâm đô thị mở rộng nhanh chóng (Dang, 1998, trích bởi Anh, Tacoli and Thanh, 2003).



Hình 2. Loại hoạt động của lao động di cư

4. Trình độ văn hoá của lao động di cư. Lao động di cư ở miền Nam có trình độ văn hoá thấp hơn miền Bắc và ở vùng lúa nước trời thấp hơn ở vùng lúa tưới. Có đến 94% nam lao động di cư

miền Bắc có trình độ cấp 2 hoặc cấp 3 phổ thông. Nữ lao động di cư có trình độ văn hoá cao hơn nữ không di cư. Lao động nữ và trẻ ở nông thôn muốn tránh công việc nặng nhọc của đồng áng đã cố gắng có một trình độ văn hoá nhất định để đổi đời. Không có sự khác biệt về trình độ văn hoá của nam lao động di cư và không di cư ở trong cùng thôn xã (Bảng 4).

Bảng 4. Trình độ văn hoá của lao động (%)

Trình độ văn hoá	Miền Nam				Miền Bắc	
	Lúa nước trời		Lúa tưới		Lúa tưới	
	Lao động di cư	Lao động không di cư	Lao động di cư	Lao động không di cư	Lao động di cư	Lao động không di cư
Nam lao động di cư						
Dốt	1	6	-	6	2	5
Tiểu học	51	55	29	34	4	12
Cấp 2	33	34	50	41	57	42
Cấp 3	15	5	21	19	37	40
Trên cấp 3	-	-	-	-	-	1
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100
Nữ lao động di cư						
Dốt	1	13	1	7	-	8
Tiểu học	28	51	13	45	0	14
Cấp 2	56	29	43	29	30	46
Cấp 3	15	7	43	19	70	32
Trên cấp 3	100	100	100	100	100	100

5. Tiền gửi. Thành viên nông hộ có lao động di cư phụ thuộc nhiều vào số tiền gửi về. Sự gửi tiền của lao động di cư phản ánh truyền thống Việt Nam lâu đời về việc giúp đỡ gia đình. Tiền của thân nhân gửi về góp phần quan trọng vào thu nhập nông hộ ở nông thôn (Anh, Tacoli and Thanh, 2003). Trong nghiên cứu này cho thấy thu nhập của nam lao động di cư cao hơn nữ lao động di cư. Ở miền Nam, nam lao động di cư gửi về gia đình từ 35-53% số tiền thu nhập của họ, trong khi đó ở miền Bắc gửi 68-71%. Tiền gửi về gia đình từ nữ lao động di cư cũng có khuynh hướng tương tự (Bảng 5). Mặc dầu số tiền gửi về gia đình không lớn nhưng nó cũng góp phần cho việc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn. Ở miền Nam tiền gửi chủ yếu tiêu xài cho thức ăn, mua gạo, trả nợ, kể đến là chi tiêu cho con cái đi học, tham gia các hoạt động xã hội và đầu tư cho lúa. Ở miền Bắc, tiền gửi ưu tiên đầu tư cho con đi học, xây và sửa chữa nhà, để tiết kiệm và trả nợ.

Bảng 5. Số tiền gửi về của lao động di cư (1000 đồng) và tỷ lệ tiền gửi từ thu nhập (%)

Mục	Miền Nam				Miền Bắc		Cả 2 miền
	Rainfed		Irrigated		Irrigated		
	Di cư ngắn hạn	Di cư dài hạn	Di cư ngắn hạn	Di cư dài hạn	Di cư ngắn hạn	Di cư dài hạn	
Nam lao động di cư							
Thu nhập hàng năm	7,273 (457)	10,356 (651)	12,316 (775)	13,813 (869)	12,211 (768)	13,083 (823)	11,666 (734)
Số tiền gửi về hàng năm	2,552 (161)	3,881 (244)	6,833 (430)	7,248 (456)	8,314 (523)	9,283 (584)	6,997 (440)
Tỷ lệ tiền gửi trên thu nhập	35	37	55	52	68	71	60
Nữ lao động di cư							

Thu nhập hàng năm	6,717 (422)	8,177 (514)	10,187 (641)	13,929 (876)	7,500 (472)	9,838 (619)	8,765 (551)
Số tiền gửi về hàng năm	3,033 (191)	2,699 (170)	2,907 (183)	5,050 (318)	2,750 (173)	8,250 (519)	3,385 (213)
Tỷ lệ tiền gửi trên thu nhập	45	33	29	36	37	84	39

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc là số tiền đô Mỹ tương đương

Bên cạnh nguồn thu nhập quan trọng từ sản xuất lúa, ở miền Nam số tiền gửi đóng góp 20% thu nhập nông hộ ở vùng lúa tưới và 35% ở vùng lúa nước trời. Ở miền Bắc, số tiền gửi là nguồn thu nhập nông hộ quan trọng (46% từ lao động di cư ngắn hạn và 48% từ di cư dài hạn)

Bảng 6. Phân bổ nông hộ theo nguồn thu nhập (%)

Nguồn thu nhập của nông hộ	Miền Nam						Miền Bắc			Cả 2 miền
	Lúa nước trời			Lúa tưới			Lúa tưới			
	Hộ có lao động di cư ngắn hạn (n=81)	Hộ có lao động di cư dài hạn (n=35)	Hộ không có lao động di cư (n=107)	Hộ có lao động di cư ngắn hạn (n=92)	Hộ có lao động di cư dài hạn (n=29)	Hộ không có lao động di cư (n=227)	Hộ có lao động di cư ngắn hạn (n=56)	Hộ có lao động di cư dài hạn (n=92)	Hộ không có lao động di cư (n=111)	
Nguồn thu nhập của nông hộ (%)										
Tiền gửi về từ lao động di cư	35	35	-	21	25	-	46	48	-	16
Làm thuê nông nghiệp	5	8	10	2	1	3	1	-	1	3
Làm thuê phi nông nghiệp	8	10	24	9	9	16	17	10	32	16
Thuê đất và tài sản	1	-	-	1	-	-	-	-	1	1
Chăn nuôi	9	8	13	10	9	19	16	21	46	19
Thu nhập từ lúa	40	39	51	57	54	61	19	19	18	44
Thu nhập từ cây trồng khác	2	-	2	-	2	1	1	2	2	1
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tổng thu hàng năm (1000 đồng)	12996	14571	11213	35070	55898	27206	20755	26554	24914	24285
Thu nhập/đầu người (1000 đồng)	2329	2535	2491	6895	8868	5797	4143	4868	4484	4733

6. Sản xuất lúa, đầu tư và thu nhập từ lúa ở hộ có và không có lao động di cư. Không có sự khác biệt về năng suất lúa giữa hộ có và không có lao động di cư. Ở miền Nam, công lao động nữ gia đình và lao động nữ làm thuê đóng góp nhiều vào các khâu gieo cấy, cấy dặm, chăm sóc lúa, thu hoạch và sau thu hoạch. Ở miền Nam, đối với nông hộ có người thân đi làm xa nhà, sự thiếu lao động gia đình được bù vào sự giúp đỡ của anh em và bà con. Trái lại ở miền Bắc, lao động nữ gia đình đóng góp công lao động ở tất cả các khâu cho sản xuất lúa cao hơn nam giới. Phỏng vấn nhóm nữ nông dân và cán bộ thôn xóm ở miền Bắc cho rằng 'làm ruộng' là công việc của phụ nữ. Do đó, sự đi làm xa nhà của người chồng và con trai trưởng thành không ảnh hưởng gì đến sự thay đổi phân công lao động của giới. Nữ nông thôn ở miền Bắc là lao động chính trong canh tác lúa. Họ làm cả các công việc nặng nhọc như bón phân, phun rải thuốc bên cạnh tất cả các khâu chăm sóc và công việc khác

Bảng 7. Năng suất lúa

Năng suất lúa (tân/ha)	Miền Nam		Miền Bắc	
	Lúa trời		Lúa trời	
	Hộ có lao động di cư (n=121)	Hộ không có lao động di cư (n=227)	Hộ có lao động di cư (n=148)	Hộ không có lao động di cư (n=111)
Mùa khô	5.15	5.32	5.56	5.63
Mùa mưa	4.75	4.61	4.66	4.43

7. Chi phí và lợi nhuận từ sản xuất lúa của nông hộ có và không có lao động di cư. Nông hộ có người đi làm xa nhà chi phí cho lao động thuê cao hơn hộ không có người đi làm xa. Điều này cho thấy rằng sự thiếu lao động gia đình được thay thế bởi lao động thuê để công việc hoàn thành kịp thời. Hộ có người đi làm xa nhà cũng đầu tư cho phân bón cao hơn do trích một phần tiền gửi về từ người thân để đầu tư cho sản xuất lúa. Ở vùng lúa trời, lợi nhuận và tỷ số thu nhập trên đầu tư ở hộ có người đi làm xa nhà cao hơn hộ không có người đi xa nhà do ảnh hưởng một phần tiền gửi về dùng vào đầu tư cho lúa. Tuy nhiên, số liệu này ngược lại ở vùng lúa nước trời do hiệu quả đầu tư thấp nhất là ở nông hộ có người đi làm xa. Ở các hộ này người làm đồng áng bận rộn với công việc không có cơ hội và thời gian tiếp cận với khoa học kỹ thuật. Hơn nữa, nông dân vùng lúa nước trời ít được tiếp cận với các dịch vụ khuyến nông như vùng lúa trời. Bất chấp nhà nước đã đầu tư cao cho các chương trình khuyến nông, sự thiếu nhân lực và khó khăn trong tiếp cận nông dân ở vùng sâu vùng xa làm hạn chế sự tiếp cận thông tin để họ có thể cải thiện sản xuất (Adhikarya, 1994).

Bảng 8. Chi phí và lợi nhuận từ sản xuất lúa

Mục	Miền Nam						Miền Bắc		
	Lúa nước trời			Lúa trời			Lúa trời		
	Hộ có lao động di cư	Hộ không có lao động di cư	Giá trị T	Hộ có lao động di cư	Hộ không có lao động di cư	Giá trị T	Hộ có lao động di cư	Hộ không có lao động di cư	Giá trị T
Thu nhập từ lúa (1000 đồng/ha)	7608 (478)	7962 (501)	-0.948	10177 (640)	9714 (611)	0.587	12960 (815)	11703 (736)	3.058***
Các mục chi phí (1000 đồng/ha)									
Hạt giống	367 (23)	316 (20)	1.805	535 (34)	491 (31)	0.994	531 (33)	483 (30)	1.314
Phân bón	1590 (100)	1210 (76)	3.048***	2058 (129)	2045 (129)	0.108	2665 (168)	2573 (162)	0.691
Thuốc hoá học	399 (25)	288 (18)	1.718	871 (55)	882 (55)	-0.082	710 (45)	635 (40)	0.675
Lao động thuê	2055 (129)	1573 (99)	2.829***	1872 (118)	1788 (112)	0.701	1964 (124)	1807 (114)	0.762
Tổng chi phí	4412 (277)	3387 (213)	3.677***	5337 (336)	5205 (327)	0.435	5871 (369)	5498 (346)	1.258
Lợi nhuận (1000 đồng/ha)	3196 (201)	4575 (288)	-2.901***	4840 (304)	4509 (284)	0.545	7089 (446)	6205 (390)	1.931*
Tỷ số thu nhập trên chi phí đầu tư	1.72	2.35	-2.712***	1.91	1.87	1.398	2.21	2.13	0.151

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc là đô la Mỹ tương đương

* : Ý nghĩa ở 10%; *** : Ý nghĩa ở 1%;

8. Sự tiếp cận nguồn thông tin khoa học của nữ quản lý sản xuất do sự vắng nhà của nam lao động gia đình. Một cách tổng quát, người phụ nữ ở lại nhà chăm lo sản xuất ít tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật hơn nam giới. Họ hỏi thông tin về sản xuất từ người thân, bà con, hàng xóm nông dân khác hoặc người bán thuốc trừ sâu và phân bón.

9. Sự thay đổi vai trò phụ nữ do nam lao động vắng nhà và khó khăn.

Ở tiểu gia đình (chỉ có chồng, vợ và con cái) tại miền Nam, vai trò của người vợ trong lao động và quản lý việc nhà và đồng áng gia tăng đáng kể khi chồng đi làm việc xa nhà. Người chồng lúc còn ở nhà thường làm các công việc làm đất, sạ lúa, bón phân, phun rải thuốc, bơm nước, kê công lao động thuê, quản lý lao động thuê, và mua phân thuốc. Sau khi người chồng đi làm việc xa nhà, người vợ phải làm tất cả các công việc của chồng làm trước đây vì tiền gửi về không đủ để thuê lao động cho tất cả công việc. Ở đại gia đình, người vợ vắng chồng có sự giúp đỡ của anh em, họ hàng.

Ở Miền Bắc, sự vất vả cực nhọc của người vợ không thay đổi khi vắng chồng vì nữ làm hầu hết các công việc đồng áng từ trước đến nay. Họ cam chịu sự cực nhọc để lo cho cuộc sống gia đình mặc dầu họ trông quắc queo vì quá vất vả. Phụ nữ nông thôn miền Bắc rất chịu thương chịu khó trong công việc đồng áng và họ xem việc này là việc của nữ chứ không phải của nam giới.

Nữ ở cả hai miền tăng vai trò trong việc dạy dỗ con, dạy con học và đi họp phụ huynh khi chồng vắng nhà. Phụ nữ ở miền Bắc đầu tư đáng kể cho con đi học. Phần lớn tiền gửi về từ người chồng đi làm xa chủ yếu tiêu xài cho việc học hành của con và sửa chữa nhà ở miền Bắc trong khi đó ở miền Nam tiền gửi về chủ yếu để mua gạo, thức ăn và trả nợ. Phụ nữ nông thôn miền Bắc nhận định tốt hơn rằng trình độ giáo dục con cái đóng vai trò quan trọng cho một tương lai sáng lạng hơn. Giáo dục là chìa khoá xoá đói giảm nghèo do nó có liên quan trong việc tiếp thu khoa học kỹ thuật, thông tin và kiến thức để áp dụng vào công việc. Có sự tương quan giữa trình độ văn hoá và sự nghèo đói, tăng cao trình độ văn hoá thì cuộc sống được cải thiện và nghèo đói giảm đi (All, 2005). Bên cạnh việc giáo dục, di cư lao động cũng là một cách giảm nghèo đói. Những hộ càng nghèo thì lao động gia đình di cư càng cao, và nam di cư nhiều hơn nữ (VIE/95/043, 2000). Do đó, phụ nữ chấp nhận sự ra đi của người chồng và con trai mặc dầu sự gia tăng bốn phần của họ đối với việc nhà, đồng áng, hoạt động xã hội tại thôn xã, và quyền quyết định.

Những khó khăn của phụ nữ vắng chồng (do chồng đi làm xa) liên quan đến sản xuất nông nghiệp gồm có thiếu vốn, thiếu kiến thức kỹ thuật trong việc nhận dạng và quản lý sâu bệnh, quản lý nước, cảm thấy khó khăn và nặng nhọc khi bón phân, phun rải thuốc và khâu vác lúa. Những khó khăn cá nhân như là cô đơn, cảm thấy không an toàn, lo lắng sức khoẻ cho con cái tại nhà và chồng với con trai ở nơi làm việc xa xôi. Lo lắng trẻ con bắt chước thói xấu khi không có cha chúng ở nhà.



III. NHỮNG GIẢI PHÁP CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG PHỤ NỮ NGHÈO SẢN XUẤT LÚA

Kể từ khi vắng mặt của nam lao động trụ cột gia đình như chồng và con trai trưởng thành, người phụ nữ từ lao động phụ trở thành người quản lý chính. Nhiều phụ nữ khác là người quản lý chính trong công việc nông hộ và đồng áng từ lâu đời như là một thói quen trong xã hội nông thôn Việt Nam. Nhóm nữ này được cho quyền quyết định các công việc liên quan đến nông hộ và đồng áng. Các giải pháp cần thiết để cải thiện đời sống của nhóm phụ nữ nông dân gồm có:

- 1) Xác định kỹ thuật nông nghiệp thích hợp cho nữ nông dân
- 2) Khuyến nông cho phụ nữ là việc làm nên quan tâm
- 3) Cơ quan khuyến nông nên soạn thảo giáo trình khuyến nông phù hợp cho nữ nông dân. Tiến hành tập huấn cho nữ các kỹ thuật có liên quan đến sản xuất lúa và cây trồng trên nền lúa
- 4) Phân bổ kinh phí để nâng cao kỹ năng và kiến thức cho phụ nữ
- 5) Tạo điều kiện để cho nhóm nữ nông dân trực tiếp quản lý gia đình và đồng áng thành nhóm hoặc hội

CẢM ƠN

Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ kinh phí của Trung Tâm Nghiên Cứu Nông Nghiệp. Nghiên cứu này thực hiện dưới sự hợp tác giữa Viện Nghiên Cứu Lúa Quốc Tế (IRRI) và Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long (CLRRI). Tác giả cảm ơn sự trợ giúp phân tích số liệu của Donald Villanueva. .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adhikarya, R. 1994. Strategic Extension Campaign: A participatory-Oriented Method of Agricultural Extension. Rome: Food and Agriculture Organization.

All, JH 2005. Poverty & Growth. World Bank. 218 P
<http://siteresources.worldbank.org/PGLP/Resources/PMch1.pdf>

- Anh, Dang Nguyen; Tacoli, C. and Thanh, Hoang Xuan 2003. Migration in Vietnam: A review of Information on Current Trends and Patterns, and Their Policy Implications. Paper presented at the Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia jointly organized by the Refugee and Migratory Movements Research Unit, Bangladesh, and the Department for International Development, UK, on 22–24 June 2003 in Dhaka, Bangladesh. (42 pages) Website: www.livelihoods.org
- Đào, La Xuân 2002. Vai trò củaphụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay tín dụng ở nông thôn tỉnh Cần Thơ. *Trong* Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP. Tóm tắt báo cáo khoa học Tập 3. Nhà xb Nông Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam. Tr. 249-260
- Diệp, Dãn Mậu và Thắm, Trịnh Khắc. 1998. Di dân nông thôn-đô thị ở Việt Nam: Bản chất, mối quan hệ và chính sách quản lý. *Trong* “Chính sách di dân ở Châu Á” biên tập bởi Đỗ Văn Hoà (chủ biên), Nguyễn Văn Hợp, Bùi Trọng Khánh, Đỗ Thị Ngọc Lan, và Philip Guest. Nhà xb Nông Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam, Tr. 103-115
- Liên, Thân Văn 2001. Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội. *Trong* Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP. Tóm tắt báo cáo khoa học Tập 2. Nhà xb Nông Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam. Tr. 50-65
- Niên Giám Thống Kê 2006. Website: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5>
- Resurreccion B. P. 2005. Women In – between: Gender, Transnational and Rural – Urban Mobility in the Mekong Delta. Gender, Technology and Development 9 (1), 2005. Sage Publications New Delhi/ Thousand Oaks/London. P. 31-56
- Tài, Nguyễn Văn 2002. Hiện trạng, tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và môi trường ở T.P. Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước. *Trong* Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP. Tóm tắt báo cáo khoa học Tập 3. Nhà xb Nông Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam. Tr. 44-56
- VIE/93/PO2, 1995. Analysis, evaluation of the relation between population, migration, human resources and employment. Project VIE/93/PO2, Center for population and human resource studies. Hanoi, January, 1995. (79 p.).
- VIE/95/043, 2000. Vietnam Living Standard Survey 1997-1998. General Statistical Office. Statistical Publishing House, Hanoi, 2000.

Chị Nguyễn Thị Hoà, 44 tuổi ở ấp 4, xã An Hiệp, Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre nói: ‘Chồng tôi đi làm 3 tháng mới về một lần. Mỗi lần về chỉ ở lại nhà từ 4-5 ngày’. Chồng chị Hoà là công nhân đào ao thuê cho người ta nuôi cá ở Cà Mau. Con trai lớn của chị làm công nhân ở xí nghiệp mỹ nghệ ở Thị Trấn Ba Tri. Con gái kể ở thành phố Hồ Chí Minh giúp việc nhà cho chủ. Tiền làm công của mỗi người là 1 triệu đồng/tháng. Mỗi người gửi cho chị từ 500.000 đến 700.000 ngàn đồng/tháng. Số tiền này chủ yếu mua gạo và thức ăn, không đủ đầu tư cho lúa. Chị Hoà trồng 2 vụ lúa/năm trên 0.26 ha. Năng suất lúa tương đối thấp vì số tiền gửi về nhỏ nhoi không ưu tiên cho đầu tư sản xuất lúa. Thu nhập từ vụ lúa mùa khô vừa rồi chỉ có 3,2 triệu đồng. Năng suất lúa vụ này chỉ có 3,8 tấn/ha vì chị không nhận dạng đúng đắn các loài sâu bệnh hại lúa. Chị hỏi thông tin từ hàng xóm, em trai của chồng để biết hạt giống nào và loại thuốc hoá học nào nên mua, các loại thuốc nào có thể trộn vào nhau để phun xịt phòng trị sâu hại tấn công lúa vì chị chưa được tham dự lớp tập huấn nào. Chị tự quyết định mua phân bón ,thuốc trừ sâu bệnh cho lúa và các công cụ nhỏ cho đồng ruộng như dao làm cỏ, liềm, bình xịt thuốc,... Sau khi mua phân, chị tự chuyên chở phân về bằng xe đạp. Khi qua cầu, chị phải chia bao phân ra 2 phần để cho nhẹ hơn. Chị một mình tự rải phân cho lúa. Chị không thuê mướn lao động để tiết kiệm tiền cho con đi học.

Chị Hoà có chồng năm 20 tuổi. Lúc còn độc thân sống cùng cha mẹ, chị chỉ phụ giúp các công việc cấy lúa, dặm lúa và làm cỏ chứ không biết việc quản lý đồng áng. Chị trở thành người quản lý kể từ khi chồng chị đi làm việc xa nhà.

Dưới chương trình nghiên cứu “Ảnh hưởng của di cư và lao động thuê đến vai trò phụ nữ trong hệ thống nông nghiệp” từ nguồn kinh phí ACIAR thông qua tổ chức IRRI, chị đã tham dự lớp tập huấn kỹ thuật liên quan sản xuất lúa. Sau khi tham dự lớp tập huấn, chị cảm thấy tự tin trong nhận dạng sâu bệnh và các khâu canh tác khác. Chị thay đổi giống ngắn ngày với năng suất cao cho các vụ lúa tiếp theo.



Chị Nguyễn Thị Hoà xem các hình sâu bệnh hại lúa từ tài liệu



Học viên lớp kỹ thuật canh tác lúa là nữ quản lý sản xuất (Chị Hoà là người thứ 4 từ bên trái ở hàng thứ nhất)